



**VINACONEX MEC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: [www.vinaconexmec.vn](http://www.vinaconexmec.vn)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**TỪ NGÀY 01/01/2019  
ĐẾN NGÀY 31/12/2019**

**THÁNG 01/2020**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>78.637.104.218</b>	<b>95.821.640.455</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.296.684.206</b>	<b>7.506.357.769</b>
1. Tiền	111	5	9.296.684.206	7.506.357.769
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	45.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.654.348.584</b>	<b>35.647.841.388</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	13.967.766.899	19.298.976.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	246.169.178	12.978.773.662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.440.412.507	3.370.091.582
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.155.840.207</b>	<b>2.628.136.982</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	3.155.840.207	2.628.136.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.530.231.221</b>	<b>5.039.304.316</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	4.530.231.221	5.039.304.316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>46.058.518.062</b>	<b>49.360.077.467</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.550.000.000</b>	<b>1.050.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.550.000.000	1.050.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.128.162.285</b>	<b>21.786.774.894</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.128.162.285	21.786.774.894
- Nguyên giá	222		37.696.643.302	37.696.643.302
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.568.481.017)	(15.909.868.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(85.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>25.380.355.777</b>	<b>26.523.302.573</b>
- Nguyên giá	231	12	36.777.755.182	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.397.399.405)	(10.254.452.609)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>124.695.622.280</b>	<b>145.181.717.922</b>



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	15.094.702.713	54.530.692.852	90.545.158.418	79.562.937.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>15.094.702.713</b>	<b>54.530.692.852</b>	<b>90.545.158.418</b>	<b>79.562.937.961</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	10.383.234.952	47.881.713.960	73.211.941.413	66.111.132.595
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>4.711.467.761</b>	<b>6.648.978.892</b>	<b>17.333.217.005</b>	<b>13.451.805.366</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	834.857.154	1.600.694.976	3.261.109.628	4.010.839.648
7. Chi phí tài chính	22	23	129.660.196	36.714.877	331.462.459	36.714.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		129.660.196	36.714.877	329.310.539	36.714.877
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	487.058.830	339.198.423	1.641.024.175	1.331.597.279
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.327.630.514	2.505.212.317	8.247.575.026	8.642.143.866
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>2.601.975.375</b>	<b>5.368.548.251</b>	<b>10.374.264.973</b>	<b>7.452.188.992</b>
12. Thu nhập khác	31	25	26.448.000	73.761.215	209.602.951	2.474.846.679
13. Chi phí khác	32	26	-	-	45.018.816	412.981.841
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.448.000	73.761.215	164.584.135	2.061.864.838
<b>15. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>45</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.628.423.375	5.442.309.466	10.538.849.108	9.514.053.830
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	525.684.675	1.109.769.093	2.134.101.802	2.158.296.434
<b>18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	28	<b>2.102.738.700</b>	<b>4.332.540.373</b>	<b>8.404.747.306</b>	<b>7.355.757.396</b>
19.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		701	1.444	2.802	2.452

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập bảng



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HIỆP

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2019

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>10.538.849.108</b>	<b>9.514.053.830</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	0	-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	3.801.559.405	3.591.041.704
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33.568.414)	(1.108.089.741)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.766.754.759)	(3.449.622.670)
- Chi phí lãi vay	06	329.310.539	36.714.877
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>11.869.395.879</b>	<b>8.584.098.000</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.993.493.000	(18.495.121.386)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(527.703.225)	3.660.591.830
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.044.350.756)	(559.810.968)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	17.366.668
- Tiền lãi vay đã trả	13	(329.310.539)	(30.235.781)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.094.004.060)	(2.686.532.504)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(308.477.300)	(2.105.725.112)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.559.042.999</b>	<b>(11.615.369.253)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.438.908.209)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	590.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(111.000.000.000)	(104.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	111.000.000.000	104.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.242.479.279
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.313.285.852	2.855.738.312
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.313.285.852</b>	<b>4.249.309.382</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.551.670.183	4.637.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.633.672.597)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(8.400.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.082.002.414)</b>	<b>(3.763.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.790.326.437</b>	<b>(11.129.059.871)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.506.357.769	18.635.417.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>9.296.684.206</b>	<b>7.506.357.769</b>

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập bảng



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN ĐẠT



NGUYỄN VĂN HIỆP

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/05/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/07/2013.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội - HNX với mã chứng khoán VCM.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:** Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí. Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- *Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;*
- *Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí – kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- *Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- *Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;*
- *Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;*

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường** của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Kỳ kế toán:** Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

**Ước tính kế toán:** Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc đã có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản.

**Tiền:** Bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản đầu tư tài chính:** Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu:** Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản:** Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 10

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Phần mềm máy vi tính:** Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**Bất động sản đầu tư:** Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 50 năm.

**Các khoản trả trước:** Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản tiền trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc chuyển quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

\* Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ:** Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày

phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Thuế:** Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Ngày 25/06/2019, Cục thuế Hà Nội đã có Quyết định số 49325/QĐ-CT-TKT7 xử lý vi phạm về thuế tại Công ty. Căn cứ vào Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu theo Quyết định vào các báo cáo tài chính năm 2018, dẫn đến thay đổi số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Ngoài các điều chỉnh theo Quyết định trên, Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố khoản VAT đầu vào khi hoàn thiện văn phòng Tầng 5 tòa 25T1 và nâng cấp khu đào tạo Trung tâm Phú Cường. VAT tương ứng với hoàn thiện văn phòng Tầng 5 tòa 25T1 mục đích sử dụng làm văn phòng thuộc diện chịu thuế nhưng không được khấu trừ sẽ được điều chỉnh hồi tố thẳng vào lợi nhuận kỳ trước. VAT tương ứng với khu đào tạo (thuộc diện miễn thuế VAT) sẽ được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định theo thông tư 219/2013/BTC. Số liệu của các chỉ tiêu số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm (đã phát hành)	Số đầu năm (trình bày lại)	Điều chỉnh hồi tố
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Thuế GTGT được khấu trừ	6.478.749.065	5.039.304.316	(1.439.444.749)
Tài sản cố định hữu hình	21.436.388.500	21.786.774.894	350.386.394
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.203.267.380	2.556.724.115	1.353.456.735
Phải trả ngắn hạn khác	21.951.414.681	16.247.890.399	(5.703.524.282)
LN sau thuế chưa phân phối	28.070.434.593	31.331.443.785	3.261.009.192
<b>BC kết quả kinh doanh</b>			
Giá vốn hàng bán	66.111.132.595	66.204.568.967	93.436.372
Thu nhập khác	2.474.846.679	8.451.162.308	5.976.315.629
Chi phí khác	412.981.841	873.415.995	460.434.154
Lợi nhuận khác	2.061.864.838	7.577.746.313	5.515.881.475
Tổng LN trước thuế	9.514.053.830	14.936.498.933	5.422.445.103
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.158.296.434	3.489.678.169	1.331.381.735
LN sau thuế TNDN	7.355.757.396	11.446.820.764	4.091.063.368
<b>BC lưu chuyển tiền tệ</b>			
LN trước thuế	9.514.053.830	14.936.498.933	5.422.445.103
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(2.540.242.832)	(8.056.124.307)	(5.515.881.475)

#### 5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền mặt	864.570.003	30.996.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.432.114.203	7.475.361.627
	<b>9.296.684.206</b>	<b>7.506.357.769</b>

#### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

TÀI CHÍNH	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>

#### 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam		428.646.570
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại Sơn Hà	174.468.000	465.248.000
Tổng công ty đầu tư phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	859.255.225	6.660.775.425



Xí nghiệp Xây dựng số 6	1.044.159.573	
Xí nghiệp Xây dựng số 3	183.621.240	
Công ty CP Xây dựng số 2	4.649.757.781	2.154.124.173
Công ty CP Vimeco	1.404.626.360	1.404.626.360
Công ty CP Bất động sản dầu khí	2.361.433.485	8.099.056.287
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Đô	2.766.785.775	
Công ty CP Xây dựng Phục Hưng	412.526.180	
Các đối tượng khác	111.133.280	86.499.329
	<b>13.967.766.899</b>	<b>19.298.976.144</b>

#### 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ VT3		979.082.830
Công ty TNHH TM Xây lắp và Dịch vụ An Huy		396.237.215
Công ty CP Công nghiệp INVICO		1.303.830.296
Công ty CP Cổ phần công nghệ SMOSA		2.146.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và XD Viễn Đông Á		7.003.396.466
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh		1.063.046.655
Các đối tượng khác	246.169.178	87.180.200
	<b>246.169.178</b>	<b>12.978.773.662</b>

#### 9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	31/12/2018
a. Ngắn hạn		
Phải thu CBCNV	322.092.200	1.157.656.103
Các khoản chi hộ	938.881.951	829.211.728
Phải thu lãi tiền gửi	435.438.356	566.493.151
Các đối tượng khác	744.000.000	816.730.600
<b>Cộng</b>	<b>2.440.412.507</b>	<b>3.370.091.582</b>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.550.000.000	1.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.550.000.000</b>	<b>1.050.000.000</b>

Khoản thu dài hạn khác là khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động và Du lịch lữ hành.

#### 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.031.936		24.669.935	
Công cụ, dụng cụ	139.594.771		178.009.938	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.993.213.500		2.425.457.109	
<b>Cộng</b>	<b>3.155.840.207</b>		<b>2.628.136.982</b>	

#### 11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2019	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
Mua sắm trong kỳ					
Tăng khác					
Giảm do thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại 31/12/2019	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2019	12.764.132.867	359.099.602	2.667.466.745	119.169.194	15.909.868.408
Khấu hao trong kỳ	2.021.308.290	198.244.721	407.247.480	31.812.118	2.658.612.609

Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại 31/12/2019	14.785.441.157	557.344.323	3.074.714.225	150.981.312	18.568.481.017
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	19.099.570.526	490.033.125	2.109.122.255	88.048.988	21.786.774.894
Tại 31/12/2019	17.078.262.236	291.788.404	1.701.874.775	56.236.870	19.128.162.285

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

### NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2019 36.777.755.182

Tăng trong kỳ

Tại ngày 31/12/2019 **36.777.755.182**

### GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2019 10.254.452.609

Khấu hao trong kỳ 1.142.946.796

Tại ngày 31/12/2019 **11.397.399.405**

### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2019 **26.523.302.573**

Tại ngày 31/12/2019 **25.380.355.777**

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng Tầng 1, Tòa nhà 17T6 Khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội, mặt bằng Tầng 6, Trung tâm Thương mại số 8 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội và một phần Tầng 5 tòa nhà 25T1 Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội.

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/12/2019
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	5.039.304.316	6.167.008.288	6.676.081.383	4.530.231.221
<b>Cộng</b>	<b>5.039.304.316</b>	<b>6.167.008.288</b>	<b>6.676.081.383</b>	<b>4.530.231.221</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT				
Thuế xuất, nhập khẩu		631.865.088	631.865.088	
Thuế thu nhập DN	2.488.825.328	2.134.101.802	4.094.004.060	528.923.070
Thuế thu nhập cá nhân	67.898.787	307.756.900	275.011.900	100.643.787
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.556.724.115</b>	<b>3.076.723.790</b>	<b>5.003.881.048</b>	<b>629.566.857</b>

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI

### BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP ĐT&PT CNM Newtechco VN	1.611.076.237	1.611.076.237	1.611.076.237	1.611.076.237
Công ty TNHH ĐT và TM Thế Vinh	2.581.277.928	2.581.277.928	984.319.593	984.319.593
Công ty CP Năng lượng Thăng Long			405.071.411	405.071.411
Công ty TNHH TM và DV Xuân Hợp	151.460.115	151.460.115	1.733.697.163	1.733.697.163
Công ty CP CN INVICO	873.325.638	873.325.638	1.123.325.638	1.123.325.638
Công ty CP IOV	372.870.000	372.870.000	372.870.000	372.870.000
Công ty CP Kỹ thuật CN Á Châu	563.860.708	563.860.708	6.188.964.595	6.188.964.595
Công ty CP ĐT TM và XD Viễn Đông Á	1.262.251.397	1.262.251.397		
Công ty CP Công nghệ SMOSA Việt Nam	2.932.490.000	2.932.490.000		
Tổng công ty Vinaconex	91.500.000	91.500.000		
Công ty vận tải quốc tế A2Z	914.725.900	914.725.900		
Các đối tượng khác	130.771.963	130.771.963	136.870.000	136.870.000
	<b>11.485.609.886</b>	<b>11.485.609.886</b>	<b>12.555.428.757</b>	<b>12.555.428.757</b>

<b>15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
Công ty TNHH Thành Vinh		122.622.500
Công ty CP Thiện An Tây Hồ		438.000.000
Xí nghiệp XD số 5		1.814.525.105
Xí nghiệp XD số 3		2.466.223.680
Xí nghiệp XD số 6		3.194.981.620
Công ty CP XD số 2		2.827.242.400
Công ty CP Phát triển Đô thị An Thịnh	347.417.608	
Các đối tượng khác	1.000	102.422.092
<b>Cộng</b>	<b>347.418.608</b>	<b>10.966.017.397</b>

<b>16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	1.956.349.236	1.506.755.002
Trích trước giá vốn hoạt động xuất khẩu lao động	505.630.000	905.360.500
Các khoản trích trước khác	170.000.000	165.300.000
<b>Cộng</b>	<b>2.631.979.236</b>	<b>2.577.415.502</b>

<b>17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	10.411.748.993	14.805.513.970
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	366.200.000	259.600.000
<b>Cộng</b>	<b>10.777.948.993</b>	<b>15.065.113.970</b>
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	5.589.638.729	5.862.737.554
<b>Cộng</b>	<b>5.589.638.729</b>	<b>5.862.737.554</b>

<b>18. PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
a. Ngắn hạn		
- Tiền lương của người lao động làm việc tại nước ngoài	3.238.111.263	3.625.185.147
- Tiền đặt cọc của người lao động	5.919.704.926	5.919.704.926
- Phải trả tiền đặt cọc trúng tuyển	1.860.462.897	3.099.832.897
- Phải trả phí môi giới lao động	1.904.533.232	1.774.773.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.369.068.233	1.555.602.850
<b>Cộng</b>	<b>14.291.880.551</b>	<b>16.247.890.399</b>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	593.271.800	658.271.800
<b>Cộng</b>	<b>593.271.800</b>	<b>658.271.800</b>

<b>19. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>Góp vốn của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>30.943.623.021</b>	<b>69.843.623.021</b>
Lợi nhuận trong kỳ			11.446.820.764	11.446.820.764
Giảm trong kỳ			(11.059.000.000)	(11.059.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>31.331.443.785</b>	<b>70.231.443.785</b>
Lợi nhuận trong kỳ			8.404.747.306	8.404.747.306
Giảm trong kỳ			(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>33.236.191.091</b>	<b>72.136.191.091</b>

**Cổ tức và các quỹ:** Đại hội đồng cổ đông năm 2019 ngày 13/03/2019 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ.

- Cổ tức 20% (2.000 đồng/cổ phiếu) : 6.000.000.000 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 500.000.000 VND

**Cổ đông lớn:**

Vốn điều lệ của Công ty là

30.000.000.000 (Ba mươi tỷ đồng)

Tổng Công ty cổ phần Vinaconex

Ông Nguyễn Tiến Đạt

Ông Thân Thế Hà

Các cổ đông khác

	Cổ phần sở hữu thời điểm 31/12/2019			Cổ phần sở hữu thời điểm 31/12/2018		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền
Tổng Công ty cổ phần Vinaconex	1.326.000	44,20	13.260.000.000	1.326.000	44,20	13.260.000.000
Ông Nguyễn Tiến Đạt	300.000	10,00	3.000.000.000	300.000	10,00	3.000.000.000
Ông Thân Thế Hà	210.600	7,02	2.106.000.000	210.600	7,02	2.106.000.000
Các cổ đông khác	1.163.400	38,78	11.634.000.000	1.163.400	38,78	11.634.000.000
	<b>3.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty phân cấp quản lý theo lĩnh vực kinh doanh chia thành hai bộ phận chính như sau:

- Bộ phận Xuất khẩu lao động: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Tổ chức đào tạo nghề cho lao động;
- Bộ phận Kinh doanh: Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, phụ tùng.

**21. DOANH THU**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	62.461.224.588	49.578.507.075
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	22.745.161.523	22.653.059.717
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.338.772.307	7.331.371.169
	<b>90.545.158.418</b>	<b>79.562.937.961</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	58.116.452.094	47.392.961.316
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ XKLD	11.814.292.683	14.814.182.744
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.281.196.636	3.997.424.907
	<b>73.211.941.413</b>	<b>66.204.568.967</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.766.754.759	2.855.738.312
Lãi chênh lệch tỷ giá	494.354.869	1.097.580.615
Lãi khác		57.520.721
	<b>3.261.109.628</b>	<b>4.010.839.648</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí lãi vay	329.310.539	36.714.877
Chi phí khác	2.151.920	
	<b>331.462.459</b>	<b>36.714.877</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
<b>1. Chi phí bán hàng</b>	<b>1.641.024.175</b>	<b>1.331.597.279</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.641.024.175	1.331.597.279
<b>2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.247.575.026</b>	<b>8.642.143.866</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.060.488.574	3.804.609.884
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.296.626.582	1.293.249.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.863.950.780	3.544.284.806
	<b>9.888.599.201</b>	<b>9.973.741.145</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

Thanh lý nhượng bán tài sản  
Thu nhập khác

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	536.363.637
209.602.951	7.914.798.671
<b>209.602.951</b>	<b>8.451.162.308</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

Chi phí khác

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
45.018.816	873.415.995
<b>45.018.816</b>	<b>873.415.995</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế

**Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
2.134.101.802	3.489.678.169
<b>2.134.101.802</b>	<b>3.489.678.169</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**Lợi nhuận sau thuế TNDN**

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

**Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
<b>8.404.747.306</b>	<b>11.446.820.764</b>
	500.000.000
<b>8.404.747.306</b>	<b>10.946.820.764</b>
3.000.000	3.000.000
<b>2.802</b>	<b>3.649</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán và trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích cho năm 2018. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2019 do vậy việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

**NGƯỜI LẬP**



**Hoàng Thị Xuân**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN TIẾN ĐẠT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN HIỆP**